

Quỹ ETF IPAAM VN100

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 2022830 /TB-FUEIP100

Hà Nội 30/08/2022

/As at 30-Aug-22

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Depository*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

1. Tên CTQLQ/*Fund management Company*:

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

/ *I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*

2. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank

3. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**

4. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100

5. Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address* : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

6. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **31/08/2022**

7. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No	Securities code	Quantity	Weight
1	TCB	1,200	5.08%
2	VPB	1,600	5.48%
3	VIC	500	3.47%
4	HPG	1,600	4.03%
5	VHM	700	4.58%
6	ACB	1,500	4.02%
7	MSN	300	3.72%
8	VNM	400	3.32%
9	MBB	1,300	3.36%
10	FPT	500	4.72%
11	STB	1,000	2.69%
12	NVL	400	3.59%
13	VCB	300	2.82%
14	MWG	500	4.00%
15	SSB	800	2.82%
16	HDB	700	2.01%
17	EIB	500	1.67%
18	SHB	1,100	1.85%
19	TPB	400	1.22%
20	MSB	700	1.45%
21	VIB	600	1.64%



22	SSI	500	1.31%
23	VRE	500	1.55%
24	SAB	100	2.05%
25	LPB	700	1.20%
26	DGC	100	1.09%
27	CTG	400	1.24%
28	VND	500	1.18%
29	VJC	100	1.34%
30	OCB	400	0.76%
31	GAS	100	1.30%
32	KBC	200	0.76%
33	GEX	300	0.80%
34	DXG	300	0.85%
35	PNJ	100	1.25%
36	KDH	200	0.82%
37	PDR	100	0.60%
38	REE	100	0.92%
39	HSG	200	0.45%
40	VHC	100	0.99%
41	DIG	200	0.83%
42	HDG	100	0.59%
43	VPI	100	0.72%
44	VCI	100	0.41%
45	PLX	100	0.46%
46	BVH	100	0.63%
47	KDC	100	0.73%
48	POW	300	0.45%
49	NLG	100	0.47%
50	BID	100	0.43%
51	GMD	100	0.55%
52	ITA	300	0.23%
53	DPM	100	0.60%
54	VCG	100	0.24%
55	TCH	200	0.26%
56	SAM	200	0.28%
57	HCM	100	0.29%
58	SCR	100	0.13%
59	PAN	100	0.27%
60	PCI	100	0.42%
61	HPX	100	0.29%
62	GVR	100	0.29%
63	PVD	100	0.24%
64	CII	100	0.25%

3270
CÔN
T TH
LÝ C
LUNG
I.I
PUN

65	HBC	100	0.21%
66	SBT	100	0.20%
67	DBC	100	0.31%
68	DGW	100	0.78%
69	NKG	100	0.23%
70	PVT	100	0.24%

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 915,772,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 921,494,848

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 5,722,848

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share VND	Applied to	Reason
1	ACB	24,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,800	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular
3	FPT	86,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	50,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	23,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	73,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	114,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	84,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	38,750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	27,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	31,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	21,700	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

78 - C
 TỶ
 VIỆN
 ĐẦU TƯ
 AN
 P. H

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Tổng giám đốc
Nguyễn Hồ Nga